

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2011**

Tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,493,356,160,108	3,604,394,847,993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,098,833,223,725	533,465,818,080
1. Tiền	111		922,639,349,448	281,478,772,769
2. Các khoản tương đương tiền	112		176,193,874,277	251,987,045,311
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		902,000,000	750,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		902,000,000	750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,644,280,818,920	1,229,389,045,410
1. Phải thu khách hàng	131		862,868,444,073	873,096,439,376
2. Trả trước cho người bán	132		702,240,034,831	240,569,847,785
3. Các khoản phải thu khác	135		111,562,820,188	140,906,660,608
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(32,390,480,172)	(25,183,902,359)
IV. Hàng tồn kho	140	6	616,602,040,322	1,598,103,305,656
1. Hàng tồn kho	141		619,150,805,389	1,604,510,624,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,548,765,067)	(6,407,318,628)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132,738,077,141	242,686,678,847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,661,705,848	4,023,249,135
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		121,590,785,841	233,934,344,198
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,597,917,471	2,054,817,693
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,887,667,981	2,674,267,821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		774,383,254,715	776,577,743,255
I. Tài sản cố định	220		373,311,712,502	278,321,022,600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	176,789,233,070	151,935,922,245
- Nguyên giá	222		319,325,521,296	283,210,560,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142,536,288,226)	(131,274,638,226)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	120,314,262,057	118,670,826,016
- Nguyên giá	228		122,775,243,796	120,815,297,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,460,981,739)	(2,144,471,980)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	76,208,217,375	7,714,274,339
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		140,434,478,947	136,245,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	28,434,478,947	24,245,000,000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	12	112,000,000,000	112,000,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		260,637,063,266	362,011,720,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	257,408,514,296	346,016,505,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	12,200,968,137
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,228,548,970	3,794,247,061
IV. Lợi thế thương mại	269	15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,267,739,414,823	4,380,972,591,248



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,968,465,802,713	3,262,768,407,686
I. Nợ ngắn hạn	310		2,884,004,035,377	3,211,612,677,429
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1,824,929,678,742	1,824,812,041,884
2. Phải trả người bán	312		436,888,775,039	785,448,150,981
3. Người mua trả tiền trước	313		10,403,234,096	237,831,492,746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	74,728,948,211	121,622,029,001
5. Phải trả người lao động	315		48,274,165,918	85,543,446,394
6. Chi phí phải trả	316		30,726,048,840	11,041,841,358
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		437,819,537,437	115,214,482,336
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20,233,647,094	30,099,192,729
II. Nợ dài hạn	330		84,461,767,336	51,155,730,257
1. Phải trả dài hạn khác	333		34,155,224,126	27,659,045,107
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	47,310,468,577	22,430,229,527
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,996,074,633	1,066,455,623
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1,200,282,103,074	1,103,414,609,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,200,282,103,074	1,103,414,609,299
1. Vốn điều lệ	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,358,940,301	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,405,058,462	21,405,058,462
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9,150,605,990)	(2,812,000,000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		17,711,379,424	33,492,226,543
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		43,494,674,553	43,423,817,614
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		836,895,469	1,027,448,705
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		299,205,760,855	180,099,117,674
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	20	98,991,509,036	14,789,574,263
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	20	98,991,509,036	14,789,574,263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4,267,739,414,823	4,380,972,591,248

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2011	31/12/2010
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Đồng		
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng		
3. Ngoại tệ các loại	USD	2,936,379	810,515
	EUR	57,946	1,510

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

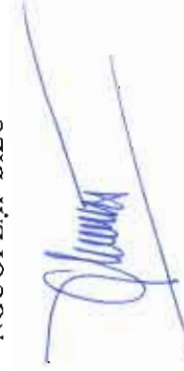
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

MÃ SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 2011	Lũy kế 2010
			năm 2011	năm 2010		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,928,823,120,523	2,598,905,394,039	7,702,126,784,659	7,205,877,913,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		121,593,214,021	34,172,584,695	199,703,892,160	111,376,699,901
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	2,807,229,906,502	2,564,732,809,344	7,502,422,892,499	7,094,501,214,014
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	2,543,129,673,791	2,368,940,392,677	6,741,436,819,125	6,545,619,320,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		264,100,232,711	195,792,416,667	760,986,073,374	548,881,893,806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	22,358,259,494	16,146,807,494	53,267,431,103	40,722,302,475
7. Chi phí tài chính	22	23	39,546,814,194	43,340,094,683	238,159,607,981	118,936,711,731
8. Chi phí bán hàng	23		36,883,274,898	26,550,652,300	111,846,359,395	78,975,110,978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		69,902,206,039	58,863,867,186	166,361,787,989	201,293,952,637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	25		78,153,738,805	47,825,752,868	164,112,077,516	107,740,478,104
11. Thu nhập khác	30		98,855,733,167	61,909,509,424	245,620,030,991	161,633,053,809
12. Chi phí khác	31		6,000,781,365	4,099,120,509	98,891,142,939	13,690,037,848
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		2,636,877,889	1,229,760,042	8,042,823,965	2,672,767,073
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	40		3,363,903,476	2,869,360,467	90,848,318,974	11,017,270,775
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	45		899,862,454	-	1,400,852,284	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		103,119,499,097	64,778,869,891	337,869,202,249	172,650,324,584
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	24	25,330,171,073	18,113,166,310	78,488,201,191	47,753,032,031
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52		77,789,328,024	46,665,703,581	247,180,032,921	124,897,292,553
Trong đó:	60					
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		3,157,858,526	406,864,265	7,294,533,557	451,058,143
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	62		74,631,469,498	46,258,839,316	239,885,499,364	124,446,234,410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1,073	843	3,449	2,253

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011	Từ ngày 01/01/2010
		đến ngày 30/9/2011	đến ngày 30/9/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	337,869,202,249	172,650,324,584
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	23,176,741,595	11,239,324,306
Các khoản dự phòng	03	3,348,024,252	1,970,466,416
(Lãi) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(9,498,452,085)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(36,329,582,064)	(20,417,428,354)
Chi phí lãi vay	06	111,846,359,395	78,975,110,978
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	439,910,745,427	234,919,345,845
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(317,061,505,014)	(404,548,604,573)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	985,359,818,895	(334,518,855,435)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(257,133,268,409)	1,219,198,249,670
(Tăng) chi phí trả trước	12	133,670,805,439	(5,009,708,880)
Tiền lãi vay đã trả	13	(113,639,076,657)	(73,233,574,996)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(112,115,748,363)	(47,879,191,403)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1,846,275,013
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6,233,064,494)	(628,373,776,040)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	752,758,706,824	(45,572,979,217)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53,272,082,795)	(37,458,163,609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,846,275,013
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,802,000,000)	(9,295,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	35,490,343,748	19,967,421,014
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(27,583,739,047)	(24,939,467,582)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(6,338,605,990)	(477,000,000)
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,806,869,987,297	3,692,615,060,047
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,820,000,262,639)	(3,097,084,805,468)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(140,338,680,800)	(66,244,200,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(159,807,562,132)	528,809,054,579
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	565,367,405,645	458,296,607,780
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	533,465,818,080	431,280,211,670
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,098,833,223,725	889,576,819,450

TP HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 2.487 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.338).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì, phân bón; buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh; buôn bán nhựa tổng hợp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 01 năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Văn phòng Tổng Công ty và Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2011, Tổng công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết nêu trên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6,138,847,817	4,477,931,680
Tiền gửi ngân hàng	916,500,501,631	277,000,841,089
Các khoản tương đương tiền	176,193,874,277	251,987,045,311
	<u>1,098,833,223,725</u>	<u>533,465,818,080</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19,425,336,104	374,136,353,539
Nguyên liệu, vật liệu	6,053,622,310	6,261,014,674
Công cụ, dụng cụ	273,414,754	6,427,564,094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	463,509,012	285,902,673
Thành phẩm	35,052,449	82,251,857
Hàng hoá	580,868,220,176	1,177,303,206,658
Hàng gửi bán	12,031,650,584	40,014,330,789
Cộng	<u>619,150,805,389</u>	<u>1,604,510,624,284</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,548,765,067)	(6,407,318,628)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>616,602,040,322</u>	<u>1,598,103,305,656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	137,711,746,557	66,389,465,811	64,921,770,146	11,952,048,947	2,235,529,010	283,210,560,471
Mua trong năm	-	1,596,685,137	6,646,312,795	2,031,213,453	-	10,274,211,385
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13,731,983,601	-	-	-	-	13,731,983,601
Đánh giá lại tài sản cố phần hóa	2,566,574,439	(800,406,887)	20,105,023,417	(224,958,936)	-	21,646,232,033
Phân loại lại	(3,041,881,326)	2,792,070,181	-	249,811,145	-	-
Thanh lý	-	(161,596,817)	(6,317,417,546)	(24,274,101)	-	(6,503,288,464)
Giảm khác	(1,257,705,642)	-	(1,757,790,270)	(18,681,818)	-	(3,034,177,730)
Tại ngày 30/9/2011	149,710,717,629	69,816,217,425	83,597,898,542	13,965,158,690	2,235,529,010	319,325,521,296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	52,132,264,088	43,391,301,954	27,991,973,707	7,682,284,900	76,813,577	131,274,638,226
Khấu hao trong năm	5,175,077,243	6,726,427,266	9,499,153,889	2,171,937,915	49,817,732	23,622,414,045
Đánh giá lại tài sản cố phần hóa	(4,877,025,760)	(11,314,321,520)	10,581,225,076	(583,992,168)	-	(6,194,114,372)
Thanh lý	-	(152,106,821)	(5,242,964,612)	(9,396,031)	-	(5,404,467,464)
Giảm khác	(94,391,939)	-	(667,790,270)	-	-	(762,182,209)
Tại ngày 30/9/2011	52,335,923,632	38,651,300,879	42,161,597,790	9,260,834,616	126,631,309	142,536,288,226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/9/2011	97,374,793,997	31,164,916,546	41,436,300,752	4,704,324,074	2,108,897,701	176,789,233,070
Tại ngày 31/12/2010	85,579,482,469	22,998,163,857	36,929,796,439	4,269,764,047	2,158,715,433	151,935,922,245

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 20.387.094.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 32.047.287.738 VND).

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	118,756,449,646	2,058,848,350	120,815,297,996
Tăng trong năm	3,688,567,000	184,654,800	3,873,221,800
Giảm khác	(1,913,276,000)	-	(1,913,276,000)
Tại ngày 30/09/2011	120,531,740,646	2,243,503,150	122,775,243,796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	937,495,191	1,206,976,789	2,144,471,980
Khấu hao trong năm	88,990,803	227,518,956	316,509,759
Tại ngày 30/09/2011	1,026,485,994	1,434,495,745	2,460,981,739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2011	119,505,254,652	809,007,405	120,314,262,057
Tại ngày 31/12/2010	117,818,954,455	851,871,561	118,670,826,016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	76,208,217,375	7,714,274,339
<i>Trong đó một số công trình lớn:</i>		
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	12,026,732,325	1,504,192,779
DA Petrosetco Tower Thanh Đa – TP HCM	9,390,052,685	3,615,263,635
Dự án Nhà máy sản xuất Bao bì	54,080,095,330	743,669,228
	Từ ngày 01/01/2011	Từ ngày 01/01/2010
	đến ngày 30/9/2011	đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7,714,274,339	68,505,294,840
Tăng trong năm	82,225,926,637	30,166,951,644
Kết chuyển sang tài sản cố định	13,731,983,601	-
Giảm khác	-	90,957,972,145
Số dư cuối kỳ	76,208,217,375	7,714,274,339

9. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Vũng Tàu”) được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000231 ngày 03 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Petrosetco Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Biển, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng Công ty tại Vũng Tàu. Ngày 12 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty quyết định sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Suất ăn và Thương mại Dầu khí (PBC) vào Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500835690 ngày 25 tháng 10 năm 2010. Thời điểm sát nhập kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2010. Ngày 01 tháng 01 năm 2011, Petrosetco Vũng Tàu chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500835690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ là 60 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 80% vốn điều lệ tương ứng với 48 tỷ VND.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Phân phối”) được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Trading”) được thành lập trên cơ sở Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003173 ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Sài Gòn”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn và Xí nghiệp Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ lữ hành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003310 ngày 25 tháng 01 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 05 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “PSMT”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Khách sạn PetroVietnam - Sông Trà và Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

nhánh Tổng Công ty tại Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000191 ngày 29 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Ngày 01 tháng 01 năm 2011, PSMT chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số vốn điều lệ là 107 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 62% vốn điều lệ tương ứng với 66,34 tỷ VND.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "POTS") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000765 ngày 13 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PSA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002191 ngày 12 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 18 tháng 01 năm 2011, PSA chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102471424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 68 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 80% vốn điều lệ tương ứng với 54,4 tỷ VND.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Petro Hà Nội") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000100 ngày 22 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng Petro Hà Nội từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil), theo đó Petro Hà Nội trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Công ty Cổ phần Bao Bì Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PSP") thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Tổng Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty TNHH PETROSETCO SSG (sau đây gọi tắt là "PSSSG") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310511124 ngày 13 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh (sau đây gọi tắt là "Smartcom") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310864017 ngày 19 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp 50% vốn điều lệ và gián tiếp 10% vốn điều lệ thông qua Petrosetco Phân phối.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký	Số tiền đầu tư vào Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyền nắm giữ
	30/9/2011	30/9/2011		
	VND	VND	%	%
Petrosetco Trading	39,500,000,000	39,500,000,000	100	100
Petrosetco Sài Gòn	10,400,000,000	10,400,000,000	100	100
Petrosetco Vũng Tàu (i)	60,000,000,000	49,341,999,232	100	100
PSMT	107,000,000,000	66,340,000,000	100	100
Petrosetco Phân phối	92,000,000,000	92,000,000,000	100	100
POTS (i)	30,000,000,000	31,681,662,678	100	100
PVA (i)	68,000,000,000	60,583,637,417	100	100
Petro Hà Nội (i)	18,410,685,729	30,362,282,732	100	100
PSP	40,000,000,000	20,400,000,000	51	51
PSSSG (ii)	450,000,000,000	9,985,163,997	51	51
Smartcom (iii)	10,000,000,000	5,000,000,000	60	60
	925,310,685,729	415,594,746,056		

i) Phát sinh lợi thế thương mại khi thực hiện hợp nhất kinh doanh các đơn vị vào Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(ii) Thực hiện góp vốn theo tiến độ, tỉ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG là 51%.

(iii) Tỉ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Smartcom là 60% (nắm giữ trực tiếp 50% và gián tiếp 10% thông qua Petrosetco Phân phối).

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và phát triển nhà Dầu khí	18,689,478,947	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	2,000,000,000	-
Cty TNHH DV Giáo Dục Dầu khí Dreamhouse	245,000,000	245,000,000
Cty CP Dầu khí FGAS	7,500,000,000	7,500,000,000
	<u>28,434,478,947</u>	<u>24,245,000,000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
			nắm giữ	%	
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí (PV-Building)	Quảng Ngãi	30	30		Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty TNHH Dịch vụ Giáo Dục Dầu khí Dreamhouse	Bà Rịa-Vũng Tàu	49	49		Giáo dục mầm non
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	Quảng Ngãi	25	25		Kinh doanh nhiên liệu khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt	Hà Nội	20	20		Kinh doanh nhà hàng

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Trong năm 2010, Tổng Công ty giảm tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) từ 51% xuống 14%. Theo đó, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào PCB sẽ được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn khác. Số dư khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 112.000.000.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	182,007,849,147	339,785,096,073
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	45,953,511,463	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	29,447,153,686	6,231,409,384
	<u>257,408,514,296</u>	<u>346,016,505,457</u>

(i) Chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

(ii) Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT), khoản lợi thể kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thể kinh doanh này trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	291,842,596,121	477,687,320,612
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	99,447,770,276
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	17,406,937,935	33,174,390,159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	181,716,237,850
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	21,248,201,927	-
Ngân hàng Standard Charter VN	58,140,492,444	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Thạnh	-	23,544,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	169,082,089,572
Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	284,161,971,139	277,140,531,020
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	700,000,000,000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VIB)	-	15,398,034,695
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	159,353,548,452	207,138,049,450
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	205,041,799,143	187,329,572,064
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	83,607,744,095	145,572,487,215
Vay dài hạn đến hạn trả	4,126,387,486	7,581,558,971
	<u>1,824,929,678,742</u>	<u>1,824,812,041,884</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay/năm được xác định theo lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cộng 0,5%/năm hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 3,9% đến 5,3%/năm cho các khoản vay bằng đô la Mỹ (USD).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41,656,661,998	51,601,892,924
Thuế xuất nhập khẩu	7,123,266,148	13,849,945,790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,977,468,420	53,634,985,194
Các loại thuế khác	971,551,645	2,535,205,093
	<u>74,728,948,211</u>	<u>121,622,029,001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/9/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	6,552,256,000	3,500,000,000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	18,930,229,527	18,930,229,527
Ngân hàng Công thương Việt Nam	21,827,983,050	-
	<u>47,310,468,577</u>	<u>22,430,229,527</u>

(i) Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn 58 tỷ VND với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và sẽ được hoàn trả nửa năm một lần sau thời gian ân hạn.

(ii) Ngày 20 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 VND nhằm mục đích cải tạo, sửa chữa Khách sạn Holiday Mansion tại Vũng Tàu, lãi suất sẽ được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản số 12 Trương Công Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu của Tổng Công ty và lãi suất được quy định tại mỗi kế ước nhận nợ. Thời gian vay là 84 tháng kể từ kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, toà nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng			
Số dư tại ngày 01/01/2010	554,720,000,000	52,120,798,051	12,669,047,040	(2,335,000,000)	(15,295,831,325)	26,011,367,417	243,337,950	107,526,549,589	735,660,268,722			
Phát hành cổ phiếu	143,700,000,000	76,238,142,250	-	-	-	-	-	-	219,938,142,250			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	186,364,746,260	186,364,746,260			
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(477,000,000)	-	-	-	(66,244,200,000)	(66,244,200,000)			
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	29,786,324	-	6,621,356,481	-	1,081,667,438	3,035,604,425	10,768,414,668			
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	33,492,226,543	-	-	-	33,492,226,543			
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	8,706,225,098	-	-	17,412,450,197	144,927,398	(50,578,674,582)	(24,315,071,889)			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(177,357,057)	(177,357,057)	(744,703,576)	(922,060,633)			
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	15,295,831,325	-	-	-	15,295,831,325			
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(830,159,973)	(830,159,973)			
Điều chỉnh theo thanh tra thuế PBC	-	-	-	-	-	-	-	2,034,201,870	2,034,201,870			
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tại PCB	-	-	-	-	(6,621,356,481)	-	(265,127,024)	(464,246,339)	(7,350,729,844)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư tại ngày 31/12/2010	698,420,000,000	128,358,940,301	21,405,058,462	(2,812,000,000)	33,492,226,543	43,423,817,614	1,027,448,705	180,099,117,674	1,103,414,609,299			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	239,885,499,364	239,885,499,364			
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(111,297,280,000)	(111,297,280,000)			
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6,338,605,990)	-	-	-	-	(6,338,605,990)			
Lãi từ LD LK theo PP VCSH	-	-	-	-	-	-	-	788,626,664	788,626,664			
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	17,711,379,424	-	-	-	17,711,379,424			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	527,704,920	-	(1,068,922,398)	(541,217,478)			
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	-	(456,847,981)	(190,553,236)	-	(647,401,217)			
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(33,492,226,543)	-	-	-	(33,492,226,543)			
Chi theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	(272,998,300)	(272,998,300)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(8,928,282,148)	(8,928,282,148)			
Số dư tại ngày 30/9/2011	698,420,000,000	128,358,940,301	21,405,058,462	(9,150,605,990)	17,711,379,424	43,494,674,553	836,895,469	299,205,760,855	1,200,282,103,075			

(i) Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định mức chi trả cổ tức của năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 16%, tương ứng 111.297.280.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định tỷ lệ trích các quỹ năm 2010 từ lợi nhuận sau thuế của toàn Tổng Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển:	10%
- Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ:	5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	7%

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2011, Tổng công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết nêu trên.

Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2010, đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê chuẩn việc chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2010 với số tiền là 111.297.280.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/09/2011		31/12/2010	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	246,092,850,000	35.24	246,092,850,000	44.36
Các cổ đông khác	452,327,150,000	64.76	452,327,150,000	55.64
	698,420,000,000	100	698,420,000,000	100

18. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/9/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	91,450,000,000	15,190,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	456,847,981	-
Quỹ dự phòng tài chính	190,553,236	-
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế	6,894,107,820	(400,425,737)
	98,991,509,036	14,789,574,263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,490,343,748	19,967,421,014
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,830,862,458	18,904,257,289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,938,059,316	-
Lãi bán ngoại tệ	1,030,901,509	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,977,264,072	1,850,624,172
	53,267,431,103	40,722,302,475

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	111,846,359,395	78,975,110,978
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122,024,518,566	38,500,761,895
Chiết khấu bán hàng chậm thanh toán	-	62,555,450
Chi phí tài chính khác	4,288,730,020	1,398,283,408
	238,159,607,981	118,936,711,731

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	337,869,202,249	172,650,324,584
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>12,644,104,063</i>	<i>21,246,727,536</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	10,874,196,210	8,544,558,427
- Lỗ không tính thuế	1,769,907,853	12,702,169,109
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(6,957,245,319)</i>	<i>(7,502,501,197)</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	(3,618,333,719)	(7,458,006,700)
- Thu nhập không chịu thuế	(3,338,911,600)	(44,494,497)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	343,556,060,993	186,394,550,923
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25% x 50%</i>	<i>43,533,481,684</i>	<i>2,755,867,200</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	<i>300,022,579,309</i>	<i>183,638,683,723</i>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(1,959,128,847)	252,603,051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78,488,201,191	47,753,032,031
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong năm	78,488,201,191	47,753,032,031

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty và Petrosetco Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Năm 2011 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh chính theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	247,180,032,921	124,897,292,553
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	239,885,499,364	124,446,234,410
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69,549,148	55,235,790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,449	2,253

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 ngày 30 tháng 9 năm 2010 đã được soát xét.

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ